

2017 VCE Vietnamese First Language written examination report

General comments

This was the first year of the VCE Vietnamese First Language written examination and the majority of students understood and responded adequately to most sections. However, in Section 1, not all students were able to answer questions correctly because they did not select the correct information for their answers.

In Section 2, some students found it difficult to analyse the texts and then answer in their own words. Most students wrote their responses in a logical sequence and expressed themselves using good sentence structures and the correct tone, grammar and syntactical rules.

Section 3 – Writing in Vietnamese required students to express their ideas by writing an original text in Vietnamese. Students should be familiar with the kinds of writing and text types. Overall, students displayed a good understanding of the different text types and kinds of writing.

Specific information

This report provides sample answers or an indication of what answers may have included. Unless otherwise stated, these are not intended to be exemplary or complete responses.

Section 1 – Listening and responding

In this section, students were required to identify and understand key points of information and respond to the questions using that information.

Text 1

Question 1a.

- *Diễn giả hy vọng các suy nghĩ của mình về người bác sĩ trong xã hội phức tạp và luôn thay đổi sẽ mang lại nhiều hữu ích cho sinh viên. (The speaker hopes that her thoughts about being a doctor in a society that is complex and changing may be of benefit to the students.)*
- *Cô ấy cũng mong rằng những suy nghĩ của mình sẽ là nguồn ý tưởng để các sinh viên suy ngẫm và thảo luận với nhau. (She also hopes that her ideas will give them something to reflect on and discuss with each other.)*

Question 1b.

Diễn giả tóm tắt những vai trò này bằng cách nói rằng một người bác sĩ phải là người biết lắng nghe, người đồng nghiệp tốt, một chuyên gia giỏi về chẩn đoán và tiên lượng bệnh. (The speaker summarises the roles by saying that the doctor has to be a good listener, a good colleague, an expert at diagnosis and prognosis.)

Question 1c.

Một người bác sĩ trong vai trò nghiên cứu sẽ đóng góp kiến thức mới cho ngành nghề của mình, chia sẻ về nghiên cứu của mình. Nhưng bởi vì bác sĩ phục vụ cho cả cộng đồng, những nghiên cứu thường thiên về phòng ngừa bệnh hơn chữa bệnh. Dựa vào nền tảng này (dựa vào kiến thức nghiên cứu), một người bác sĩ sẽ đưa ra những tư vấn y tế cho cộng đồng.

(The doctor in his or her role in research contributes new knowledge to the profession, and speaks about this new knowledge. But because a doctor is servicing the whole community, the research is often directed at the prevention of disease and not just curing it. On this basis (that of research-based knowledge), the doctor can offer medical advice to the community/communities.

Question 1d.

Bạn mến,

Là một bệnh nhân bạn cần chủ động hơn về sức khỏe của mình. Đừng ngần ngại nếu bạn muốn hỏi về cái chân bị gãy của mình - bạn không muốn mất đi sự tự tin bởi vì bạn đang bệnh. Bạn nên dựa vào lời khuyên của bác sĩ để quyết định cách chữa trị tốt nhất cho mình. Bạn có thể giao tiếp một cách thân thiện và bình thường với bác sĩ và bệnh viện cũng trở nên dễ chịu hơn.

Hy vọng bạn sẽ mau chóng lành bệnh.

Phuong

(Dear friend,

Patients need to be quite active about your own health. Don't be worried if you want to ask questions about your broken leg, but listen carefully to the advice. You don't want to lose your confidence just because you are sick. You can interact with your doctor in a friendly way and the hospital, too, will not be too strict.

Hoping that you get well soon.

Phuong)

Section 2 – Reading and responding

In this section, some students found it difficult to select and rearrange information using their own words to write sentences with correct grammatical structures and sophisticated vocabulary.

Texts 2 and 3

Question 2

Text 2 – key points to be covered included:

- *Cha mẹ già luôn mong muốn được con cái chăm sóc* (Parents are always looking forward to being cared for by their children)
- *Chăm sóc cha mẹ già là trách nhiệm của con cái* (Taking care of elderly parents is the responsibility of the children)
- *Cha mẹ luôn thương yêu tất cả các con của mình, mặc dù có một số người con thành công hơn những người con khác* (Parents love their children all the time, even though some children are more successful than other children)
- *Cha mẹ bày tỏ tình thương yêu và sự tôn trọng đến các con của họ bằng cách làm tất cả những gì họ có thể làm để các con không phải lo lắng gì cả* (Parents express their love and respect for their children by doing all they can to make sure that they do not have to worry about anything)
- *Cha mẹ là những người rất hữu ích cho con cái mặc dù họ đã già* (Parents are very helpful to children even though they are elderly)

Text 3 – key points to be covered included:

- *Vai trò của cha mẹ đã được xác định rõ ràng trong xã hội Việt Nam* (The role of parents has been clearly defined in Vietnamese society)
- *Người cha gánh vác một số trách nhiệm nhất định* (The father assumes certain responsibilities)
- *Người mẹ có một số trách nhiệm khác* (The mother has some other responsibilities)
- *Các giá trị của đạo Khổng như hòa hợp, thật thà, kính trọng, giáo dục và lòng trung thành với gia đình được nhấn mạnh* (Confucian values such as harmony, honesty, respect, education and allegiance to the family are emphasised)
- *Tuy nhiên, vì lý do cải cách kinh tế và hội nhập văn hoá tây phương, những vai trò truyền thống này đã thay đổi* (However, due to economic reforms and access to Western culture, these traditional roles are changing)

Students needed to synthesise and blend these points into a very well written piece. Students should not have simply summarised Texts 2 and 3. The response needed to be written in a formal tone and in the style of a report. The response should not have been written in the form of a story.

Section 3 – Writing in Vietnamese

In this section, students could choose one from a number of questions. Many students chose Question 5, 6 or 7; few students chose Question 3 or 4.

Most students wrote well in this section, but some students struggled to write good sentence structures with sophisticated vocabulary and written expression.

Question 3

Students were asked to write an article for a popular weekend magazine, evaluating the advantages and disadvantages of watching reality shows on television.

The content of the article could have included the advantages and disadvantages of the actual program, such as:

- *Thành công trong việc truyền tải thông điệp tới người xem.* (Success in conveying messages to viewers.)
- *Mỗi người đều có một cá tính riêng, trầm tĩnh hoặc nhút nhát; mạnh mẽ, thông minh hoặc hoạt bát. Bằng cách tham gia vào các chương trình thực tế họ có thể hòa nhập với nhiều người, điều này giúp họ thay đổi và phát triển thêm những đặc điểm cơ bản của mình.* (Every person has a personality, calm or timid; strong, intelligent or vivacious. By participating in real programs they can integrate with many people, which helps them to change and develop their basic characteristics.)
- *Những chương trình này gây cho khán giả sự yêu thích mình hơn trong thế giới của họ.* (These programs give the audience more love in their world.)
- *Các chương trình thực tế giúp nâng cao kiến thức của mỗi người và cập nhật nó.* (The program actually helps to improve each person's knowledge and update it.)
- *Các bà nội trợ ở nhà nếu có tài năng sẽ có thể tham gia vào các chương trình thực tế này để giúp họ năng động hơn và cuộc sống thêm phần ý nghĩa.* (Home-based housewives who are talented will be able to participate in these practical programs to help them become more active and add meaning to their lives.)
- *Khán giả phải trả tiền khi họ yêu cầu chiếu những chương trình thực tế mà họ thích.* (Audiences pay when they request to show the actual programs they like.)
- *Các kênh truyền hình cũng kiếm được rất nhiều tiền qua tin nhắn SMS khi người ta mù quáng tin tưởng vào chương trình thực tế này khi họ gửi tin nhắn SMS để hỗ trợ ứng cử viên yêu thích của mình.* (TV channels also make a lot of money through SMS when people blindly believe in this reality program and when they send SMS messages to support their favourite candidates.)

Question 4

Students were asked to write an evaluative review of a concert of a Vietnamese group for their local newspaper.

The content of the review could have included:

- *Một bản phối nhạc thích hợp cho chủ đề và giai điệu của các bản nhạc.* (A proper mix of the theme and melody of the songs.)
- *Tham dự buổi hòa nhạc với một tâm trí cởi mở, sẵn lòng chấp nhận buổi hòa nhạc do đạo diễn đã sắp xếp trong chương trình.* (Attend the concert with an open mind, willing to accept the concert arranged by the director on the show.)
- *Phê bình đánh giá về cách trình diễn của từng cá nhân và toàn bộ nhóm nhạc.* (Critically evaluate the performance of the individual and the whole group.)
- *Bình luận về sự lựa chọn các bản nhạc để trình diễn, trang phục hay thiết kế sân khấu.* (Comment on the choice of music for performance, costume or stage design.)
- *Các nhạc công đã thể hiện được những gì (nghiêm túc, khôi hài, thực tế)? Có những hành động hay cử chỉ quan trọng nào góp phần vào ý nghĩa của buổi hòa nhạc không? (What did the musicians express [serious, funny, reality]? Are there important actions or gestures that contribute to the meaning of the concert?)*
- *Phê bình về ánh sáng, âm thanh, máy móc.* (Criticism of light, sound, machinery.)

Đánh giá mức độ thành công của buổi hòa nhạc. (Evaluate the success of the concert:)

- *Đạo diễn có bỏ lỡ bất kỳ cơ hội quan trọng nào để truyền tải những điều mà em có thể thấy được khi xem buổi hòa nhạc không? (Does the director miss any important opportunity to convey what you can see while watching the concert?)*
- *Buổi hòa nhạc này đã mang lại những ấn tượng gì cho em? (What impression did this concert have for you?)*

Xem xét những khía cạnh thực tiễn ví dụ như: (Consider the practical aspects such as:)

- *Đạo diễn của chương trình hòa nhạc có thể sử dụng loại sân khấu nào? (What kind of stage do the concert directors use?)*
- *Những hạn chế nào mà sân khấu áp đặt lên chương trình? (What limitations does the stage put on the program?)*

Question 5

Students were asked to write an evaluative speech for a group of young people who love to travel and explore new places.

Content could have included:

Lợi ích của việc du lịch trong nước (Benefits of domestic tourism)

- *Với sự phát triển của nền văn minh nhân loại, mọi người đã nhận ra rằng đi du lịch trong nước có thể là một chuyến đi ngắn mang lại cho họ sự giải trí và thư giãn sau những giờ làm việc vất vả với nhiều công việc khó khăn hàng ngày.* (With the development of human civilization, people have come to realise that travelling in the country can be a short trip that brings them leisure and relaxation after doing a lot of hard work every day.)
- *Du lịch trong nước sẽ giúp chính phủ có thêm doanh thu.* (Domestic tourism will help the government generate more revenue.)
- *Du lịch trong nước cũng giúp phát triển thêm đất nước của mình: gia tăng thị trường nội địa, phương tiện giao thông, tiêu thụ các sản phẩm địa phương và nâng cao đời sống của người dân.* (Tourism in the country also helps to develop their own country: increase domestic market, transport means, consumption of local products and improve the lives of people.)

- *Khách du lịch trong nước cũng vẫn có thể tiếp xúc và tìm hiểu nét văn hoá và truyền thống của khách du lịch nước ngoài.* (Domestic visitors can also come into contact with foreign tourists and explore their culture and traditions.)

Lợi ích của việc đi du lịch nước ngoài: (Benefits of travelling abroad:)

- *Du lịch nước ngoài tạo cơ hội để chúng ta hiểu được một phong cách sống khác.* (Foreign travel provides an opportunity for us to understand a different way of life)
- *Đi du lịch nước ngoài có thể học hỏi thêm về nền văn hoá của đất nước mới.* (Travelling abroad can learn more about the culture of the new country.)
- *Đi du lịch nước ngoài sẽ giúp mọi người có cơ hội học thêm ngôn ngữ thứ hai.* (Travelling abroad will give people the opportunity to learn a second language.)
- *Đi đến một quốc gia khác sẽ giúp mọi người có cơ hội kết bạn mới.* (Going to another country will give people the opportunity to make new friends.)

Question 6

Students were asked to write two diary entries about losing and finding their special possessions.

Content could have included:

- *Vật quý ảnh hưởng như thế nào sau khi em mất đi và tìm thấy nó?* (How do you feel after losing your valuable thing and finding it?)
- *Mức độ đau khổ của em, nó kéo dài bao lâu, và phản ứng của em khi tìm thấy nó. Một số phản ứng thông thường bao gồm:* (The extent of your suffering, how long it lasted and your reaction to finding it. Some common reactions included:)
- *Cảm thấy buồn hoặc rất buồn* (feeling sad or very sad)
- *Thường xuyên khóc* (constantly crying)
- *Lo lắng, nhầm lẫn, kiệt sức* (anxiety, confusion, exhaustion)
- *Tức giận, xấu hổ, đổ lỗi hoặc thậm chí tìm sự cứu giúp* (anger, shame, blame or even seeking help)
- *Sự cô đơn, cô lập và thu mình lại* (loneliness, isolation and withdrawal)

Mục nhật ký thứ hai: mô tả cảm giác của em sau khi tìm thấy vật quý đó: (Second diary entry: describe your feelings after finding that object)

- *Vui tươi, yêu đời* (fun, happy)
- *Cảm thấy cuộc sống bình thường trở lại* (feel life is back to normal)
- *Cảm thấy biết ơn người giúp mình tìm lại vật quý* (feel grateful for someone who helps you find your object)
- *Biết trân trọng vật quý đó hơn* (appreciate the object more)

Question 7

Students were asked to write a story about something that happened to the character in a picture that was painted in Vietnam.

Content could have included:

- *Câu chuyện được xây dựng lên từ bức tranh.* (The story is built from the picture.)
- *Câu chuyện xảy ra khi nào?* (When did the story take place?)
- *Ai đang ở hiện trường?* (Who is at the scene?)
- *Nhân vật làm gì trong bức tranh? Mô tả màu sắc, ánh sáng, cảnh vật xung quanh.* (What does the character do in the picture? Describe colour, light, surroundings)
- *Mô tả cảm xúc của nhân vật này.* (Describe the emotions of this character.)